

**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 365/QĐ-STNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
<b>A. TÀI LIỆU CHUNG CỦA HỆ THỐNG</b>			
1	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách Chất lượng</li> <li>- Mục tiêu chất lượng</li> <li>- Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CSCL</li> <li>- MTCL</li> <li>- PTQTRR</li> </ul>	
2	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.02	
4	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HDKP	HD.03	
5	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.04	
<b>B. QUY TRÌNH NỘI BỘ</b>			
1	Quản lý văn bản đi và văn bản đến	<i>QT.NB.01</i>	
2	Xét thi đua khen thưởng	<i>QT.NB.02</i>	
3	Quản lý tài sản cố định	<i>QT.NB.03</i>	
4	Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC	<i>QT.NB.04</i>	
5	Quản lý, sử dụng phương tiện ô tô	<i>QT.NB.05</i>	
6	Đào tạo bồi dưỡng	<i>QT.NB.06</i>	
7	Tiếp công dân	<i>QT.NB.07</i>	
8	Xử lý đơn thư	<i>QT.NB.08</i>	
9	Quy hoạch cán bộ	<i>QT.NB.09</i>	
10	Nâng lương thường xuyên	<i>QT.NB.10</i>	
11	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức lãnh đạo quản lý các phòng, đơn vị	<i>QT.NB.11</i>	
<b>C. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>			

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I.</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>		
1.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ngoài khu kinh tế, khu công nghệ cao, đất Khu Công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý	<b>QT.ĐĐ.01</b>	QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 18/4/2022
2.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, đất Khu Công nghiệp nằm ngoài Khu kinh tế do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý	<b>QT.ĐĐ.02</b>	
3.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất (gồm: Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất; người sử dụng đất thuê của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất)	<b>QT.ĐĐ.03</b>	
4.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<b>QT.ĐĐ.04</b>	
5.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý	<b>QT.ĐĐ.05</b>	
6.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	<b>QT.ĐĐ.06</b>	
7.	Công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức đang sử dụng đất nhưng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013	<b>QT.ĐĐ.07</b>	
8.	Cho thuê đất đối với tổ chức đang sử dụng đất thuộc đối tượng phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013	<b>QT.ĐĐ.08</b>	

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
9.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	<b>QT.ĐĐ.09</b>	QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 18/4/2022
10.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	<b>QT.ĐĐ.10</b>	
11.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<b>QT.ĐĐ.11</b>	
12.	Đăng ký, bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận	<b>QT.ĐĐ.12</b>	
13.	Xác nhận điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất cho Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở đầu tư xây dựng để bán	<b>QT.ĐĐ.13</b>	
14.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	<b>QT.ĐĐ.14</b>	
15.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	<b>QT.ĐĐ.15</b>	
16.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	<b>QT.ĐĐ.16</b>	
17.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	<b>QT.ĐĐ.17</b>	
18.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	<b>QT.ĐĐ.18</b>	
19.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	<b>QT.ĐĐ.19</b>	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
20.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	QT.ĐD.20	
21.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	QT.ĐD.21	
22.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐD.22	QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 18/4/2022
23.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT.ĐD.23	
24.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT.ĐD.24	
25.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	QT.ĐD.25	
26.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT.ĐD.26	

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
27.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	<b>QT.ĐĐ.27</b>	QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 18/4/2022
28.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
29.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	<b>QT.ĐĐ.28</b>	
30.	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	<b>QT.ĐĐ.29</b>	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC</b>		
31.	Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép/ bổ sung danh mục /gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (đối với trường hợp tổ chức đề nghị cấp /bổ sung danh mục /gia hạn giấy phép không thuộc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).	<b>QT.ĐĐBD.01</b>	QĐ số 1118/QĐ-UBND ngày 01/06/2022
32.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	<b>QT.ĐĐBD.02</b>	
33.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	<b>QT.ĐĐBD.03</b>	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN</b>		
34.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.	<b>QT.KS.01</b>	QĐ số 3589/QĐ-UBND ngày 01/11/2019
35.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.	<b>QT.KS.02</b>	
36.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.	<b>QT.KS.03</b>	
37.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản.	<b>QT.KS.04</b>	
38.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản.	<b>QT.KS.05</b>	

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
39.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản.	<b>QT.KS.06</b>	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
40.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.	<b>QT.KS.07</b>	QĐ số 3589/QĐ-UBND ngày 01/11/2019
41.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	<b>QT.KS.08</b>	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
42.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản.	<b>QT.KS.09</b>	QĐ số 3589/QĐ-UBND ngày 01/11/2019
43.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	<b>QT.KS.10</b>	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
44.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	<b>QT.KS.11</b>	QĐ số 3589/QĐ-UBND ngày 01/11/2019
45.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	<b>QT.KS.12</b>	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
46.	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	<b>QT.KS.13</b>	QĐ số 3589/QĐ-UBND ngày 01/11/2019
47.	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản.	<b>QT.KS.14</b>	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
48.	Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình.	<b>QT.KS.15</b>	
49.	Đăng ký khối lượng cát thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.	<b>QT.KS.16</b>	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN</b>		

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
50.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	<b>QT.KTTV.01</b>	QĐ số 2157/QĐ-UBND ngày 24/5/2021
51.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	<b>QT.KTTV.02</b>	
52.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	<b>QT.KTTV.03</b>	
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC BIỂN – HẢI ĐẢO</b>		
53.	Giao khu vực biển	<b>QT.BHD.1</b>	QĐ số 2157/QĐ-UBND ngày 24/5/2021
54.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	<b>QT.BHD.02</b>	
55.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	<b>QT.BHD.03</b>	
56.	Trả lại khu vực biển	<b>QT.BHD.04</b>	QĐ số 3589/QĐ-UBND ngày 01/11/2019
57.	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh	<b>QT.BHD.05</b>	
58.	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển	<b>QT.BHD.05</b>	QĐ số 2157/QĐ-UBND ngày 24/5/2021
59.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	<b>QT.BHD.06</b>	
60.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	<b>QT.BHD.07</b>	
61.	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	<b>QT.BHD.08</b>	
62.	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	<b>QT.BHD.9</b>	
63.	Công nhận khu vực biển	<b>QT.BHD.10</b>	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>		
64.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> / ngày đêm	<b>QT.TNN.01</b>	QĐ số 2157/QĐ-UBND ngày 24/5/2021
65.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.02</b>	
66.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.03</b>	
67.	Gia hạn, điều chỉnh Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.04</b>	

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
68.	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.05</b>	
69.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.06</b>	
70.	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.07</b>	
71.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>QT.TNN.08</b>	
72.	Cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	<b>QT.TNN.09</b>	
73.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	<b>QT.TNN.10</b>	
74.	Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	<b>QT.TNN.11</b>	QĐ số 2157/QĐ-UBND ngày 24/5/2021
75.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	<b>QT.TNN.12</b>	
76.	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	<b>QT.TNN.13</b>	
77.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng bờ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	<b>QT.TNN.14</b>	
78.	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	<b>QT.TNN.15</b>	



<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
79.	Cấp lại Giấy phép hoạt động tài nguyên nước (Giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước)	<b>QT.TNN.16</b>	
80.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	<b>QT.TNN.17</b>	
81.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	<b>QT.TNN.18</b>	
82.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	<b>QT.TNN.19</b>	
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC GIAO DỊCH BẢO ĐẢM</b>		
83.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	<b>QT.BPBD.01</b>	QĐ số 2617/QĐ- UBND ngày 13/8/2020
84.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	<b>QT.BPBD.02</b>	
85.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	<b>QT.BPBD.03</b>	
86.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	<b>QT.BPBD.04</b>	
87.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	<b>QT.BPBD.05</b>	
88.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	<b>QT.BPBD.06</b>	
89.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	<b>QT.BPBD.07</b>	
90.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	<b>QT.BPBD.08</b>	
91.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	<b>QT.BPBD.09</b>	
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>		

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
92.	Cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	<b>QT.MT.01</b>	QĐ số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2020
93.	Cấp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	<b>QT.MT.02</b>	
94.	Chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	<b>QT.MT.03</b>	
95.	Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	<b>QT.MT.04</b>	
96.	Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)	<b>QT.MT.05</b>	
97.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường /báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại	<b>QT.MT.06</b>	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
98.	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	<b>QT.MT.07</b>	QĐ số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2020
99.	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án	<b>QT.MT.08</b>	
100.	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	<b>QT.MT.09</b>	
101.	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)	<b>QT.MT.10</b>	
102.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	<b>QT.MT.11</b>	
103.	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	<b>QT.MT.12</b>	QĐ số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2020
104.	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	<b>QT.MT.13</b>	

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
105.	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	<b>QT.MT.14</b>	QĐ số 3638/QĐ-UBND ngày 27/10/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

## **BẢN CÔNG BỐ**

### **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường  
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015  
đối với cơ quan hành chính nhà nước**

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 365 /QĐ-STNMT  
ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**

*Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 6 năm 2022*

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Điện**